

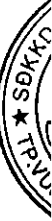


CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRƯỚC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 5 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 6 - 20 |

3500
CÔ
CỔ
IẾ TẠO
D
GT

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Quang Hiếu | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Bảo | Thành viên |
| Ông Đồng Quang Triều | Thành viên |
| Ông Lê Hưng | Thành viên |
| Bà Lê Hương Giang | Thành viên |
| Ông Vũ Minh Phú | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Quang | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Quang Hiếu | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Nam Anh | Phó Giám đốc |
| Ông Đào Đỗ Khiêm | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Phản ánh và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày 10 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 253,222,945,706 | 386,704,509,389 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 42,721,410,565 | 44,027,098,367 |
| 1. Tiền | 111 | | 22,721,410,565 | 44,027,098,367 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20,000,000,000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 12,173,278,232 | 14,052,309,692 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 12,173,278,232 | 14,052,309,692 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 116,867,147,896 | 262,217,470,195 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 67,113,930,573 | 142,477,351,676 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 7,157,057,037 | 3,834,876,576 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | 7 | 25,948,179,000 | 13,705,372,702 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 16,647,981,286 | 102,199,869,241 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 75,986,684,888 | 64,197,458,494 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 92,044,311,153 | 81,200,381,195 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (16,057,626,265) | (17,002,922,701) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5,474,424,125 | 2,210,172,641 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 556,187,039 | 1,043,341,675 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3,471,072,783 | 1,166,830,966 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 11 | 1,447,164,303 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 576,001,841,785 | 603,961,694,318 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 50,000,000 | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng, | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 50,000,000 | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 449,093,739,119 | 482,497,618,862 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 442,136,311,790 | 467,183,879,525 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,272,905,685,845 | 1,271,120,297,309 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (830,769,374,055) | (803,936,417,784) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 6,957,427,329 | 15,313,739,337 |
| - Nguyên giá | 228 | | 74,470,914,895 | 74,470,914,895 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (67,513,487,566) | (59,157,175,558) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 126,858,102,666 | 121,464,075,456 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 126,858,102,666 | 121,464,075,456 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 829,224,787,491 | 990,666,203,707 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 953,617,879,920 | 1,046,757,899,197 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 561,083,614,113 | 613,875,105,259 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 156,435,275,459 | 267,177,266,661 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 5,435,937,276 | 6,656,783,777 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 11 | - | 6,683,219,234 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6,973,920,827 | 3,295,641,421 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 129,298,618,052 | 101,691,258,483 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | 17 | 5,351,161,360 | 5,351,161,360 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 23,103,817,699 | 20,527,144,768 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 224,000,000,000 | 195,000,000,000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 21 | 9,956,521,844 | 6,803,467,959 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 528,361,596 | 689,161,596 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 392,534,265,807 | 432,882,793,938 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20 | 391,104,449,097 | 430,104,449,097 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 21 | 1,429,816,710 | 2,778,344,841 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | (124,393,092,429) | (56,091,695,490) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | (128,989,864,590) | (76,142,596,770) |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 594,897,870,000 | 594,897,870,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 594,897,870,000 | 594,897,870,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 2,597,721,463 | 2,597,721,463 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (726,485,456,053) | (673,638,188,233) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (673,638,188,233) | (581,533,720,862) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (52,847,267,820) | (92,104,467,371) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 4,596,772,161 | 20,050,901,280 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | (2,070,452,272) | 4,974,210,722 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 6,667,224,433 | 15,076,690,558 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 829,244,787,491 | 990,666,203,707 |

Phạm Văn Dậu
Người lập

Đình Hồng Nhung
Phụ trách kế toán



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc
Ngày 10 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|------------------|------------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 61,814,224,241 | 51,057,414,512 | 248,255,132,180 | 289,291,152,274 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 61,814,224,241 | 51,057,414,512 | 248,255,132,180 | 289,291,152,274 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 71,371,377,152 | 67,978,947,589 | 258,667,167,028 | 305,153,635,551 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | (9,557,152,911) | (16,921,533,077) | (10,412,034,848) | (15,862,483,277) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 748,134,602 | 138,727,085 | 2,864,226,507 | 5,129,678,988 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 28 | 11,710,746,489 | 16,821,517,752 | 36,543,937,057 | 47,619,753,760 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 11,710,746,489 | 16,732,369,493 | 35,285,065,506 | 45,775,904,744 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 24 | | | | | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 3,951,593,729 | 3,326,809,485 | 12,152,183,909 | 10,814,990,075 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(25+26)) | 30 | | (24,471,358,527) | (36,931,133,229) | (56,243,929,307) | (69,167,548,124) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 5,850,569,385 | 1,157,492,904 | 6,649,018,394 | 12,251,036,176 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 2,720,154,700 | 128,939,985 | 3,252,356,907 | 16,395,759,359 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | 29 | 3,130,414,685 | 1,028,552,919 | 3,396,661,487 | (4,144,723,183) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (21,340,943,842) | (35,902,580,310) | (52,847,267,820) | (73,312,271,307) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | - | - | - | - |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | (21,340,943,842) | (35,902,580,310) | (52,847,267,820) | (73,312,271,307) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ | 61 | | | | | |
| 20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát | 62 | | | | | |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 31 | (358.73) | (603.51) | (888.34) | (1,232.35) |



Phạm Văn Dậu
Người lập

Đình Hồng Nhung
Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày 10 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

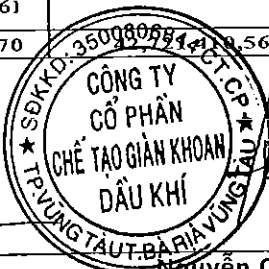
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|------------------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | (52,847,267,820) | (73,312,271,307) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 2 | 26,779,802,154 | 28,104,126,711 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | 859,229,318 | 7,157,951,950 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | - | (226,051,846) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (2,463,151,259) | (1,800,982,189) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 35,283,064,601 | 45,775,904,744 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 7,611,676,994 | 5,698,678,063 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | 142,447,851,915 | 373,934,822,620 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (10,843,929,958) | 27,340,257,911 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (124,171,445,232) | (45,801,436,400) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (4,906,872,574) | 12,340,822,105 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | (9,032,470,494) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (50,076,760) | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2,984,902,000) | (4,297,152,647) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 7,102,302,385 | 360,183,521,158 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1,785,388,536) | (13,078,706,010) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 1,879,031,460 | (5,946,812,069) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1,787,992,389 | 1,800,982,189 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 1,881,635,313 | (17,224,535,890) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 624,213,950 | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (10,624,213,950) | (506,418,171,644) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (289,625,500) | (297,126,400) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (10,289,625,500) | (506,715,298,044) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (1,305,687,802) | (163,756,312,776) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 44,027,098,367 | 194,601,120,979 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | 3,212,467 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 42,721,410,565 | 30,848,020,670 |

Phạm Văn Dậu
Người lập

Đinh Hồng Nhung
Phụ trách kế toán

Nguyễn Quang Hiều
Giám đốc
Ngày 10 tháng 10 năm 2018



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa các loại giàn khoan khai thác dầu khí, phương tiện nổi, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc đóng mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian 1 đến 3 năm cho việc đóng mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu



Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản làm suy giảm giá trị. Các khoản làm suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 40 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 7 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 20 |
| Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp | 2 - 3 |
| Khác | 3 |

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi



nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình bao gồm phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì giá mua sẽ được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ, dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên

độ kế toán được xác định bằng một trong các phương pháp sau: (a) tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (b) đánh giá phần công việc đã hoàn thành, (c) tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

(a) Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;

(b) Công ty thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;

(c) Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;

(d) Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên xem xét và khi cần thiết phải điều chỉnh lại các dự toán về doanh thu và chi phí của hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

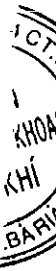
Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện



hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 97,188,069 | 262,686,029 |
| Tiền gửi ngân hàng | 22,624,222,496 | 43,764,412,338 |
| Tiền đang chuyển | | |
| Các khoản tương đương tiền | 20,000,000,000 | |
| | 42,721,410,565 | 44,027,098,367 |

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|---|-----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm | 12,173,278,232 | - |
| | 12,173,278,232 | - |

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn từ 5 đến 12 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 5%/năm đến 6,3%/năm (năm 2016: 4,3%/năm đến 5,2%/năm).

Công ty đã thế chấp hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và kỳ hạn 5 tháng tại Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá trị lần lượt là 7.191.862.992 đồng và 4.560.446.700 đồng để đảm bảo cho bảo lãnh bảo hành công trình Giàn khoan tự nâng 90m nước Tam Đảo 05 và bảo lãnh tạm ứng cho dự án chế tạo xà lan Cá hồi.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ban Quản Lý Dự án Công trình DKI | 27,616,490,000 | 127,616,490,000 |
| Cty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC | 2,745,642,941 | 3,859,350,489 |
| CTy CP Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật TJS | 1,661,331,447 | 4,125,061,521 |
| Công ty TNHH Steinsvik | 25,134,539,435 | 2,638,046,707 |
| CÔNG TY TNHH STRATEGIC MARINE (V) | 1,363,196,942 | 440,387,200 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình | 1,301,781,480 | 494,740,767 |
| Công ty CP Dịch vụ Lắp Đặt, Vận Hành và Bảo | 1,119,642,231 | |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu | 1,515,469,726 | |
| Khách hàng khác | 4,655,836,371 | 3,303,274,992 |
| | 67,113,930,573 | 142,477,351,676 |

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG



| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự án chế tạo xà lan Cá Hồi | | 6,042,680,940 |
| Chế tạo chân đế Daman | - | 3,191,289,710 |
| Dự án đóng tàu Nghi Sơn | | 4,471,402,052 |
| Chế tạo 04 xà lan cá hồi lần 2 | 21,503,334,000 | |
| Chế tạo 03 xà lan cá hồi lần 3 | 4,444,845,000 | |
| | 25,948,179,000 | 13,705,372,702 |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu người lao động (khoản tạm ứng) | 737,575,765 | 1,024,629,340 |
| Ký quỹ ký cược | | |
| Phải thu ngắn hạn khác : | | |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí (PSI) (*) | 13,987,782,520 | 14,262,926,745 |
| - Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu (**) | | 84,183,857,345 |
| - Khách hàng khác | 1,922,623,001 | 2,728,455,811 |
| | 16,647,981,286 | 102,199,869,241 |

(*) Phải thu ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI") tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 thể hiện khoản cổ tức Công ty đã chuyển cho PSI nhưng PSI chưa thanh toán cho các cổ đông của Công ty.

9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2018 | | 31/12/2017 | |
|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | | - | 51,985,200 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 70,204,085,626 | (16,057,626,265) | 64,623,746,766 | (17,002,922,701) |
| Công cụ, dụng cụ | 3,928,145,328 | - | 3,274,398,253 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 17,912,080,199 | - | 13,250,250,976 | - |
| | 92,044,311,153 | (16,057,626,265) | 81,200,381,195 | (17,002,922,701) |

Dự phòng cho giá trị hàng tồn kho mua về chủ yếu phục vụ dự án đóng giàn khoan Tam Đảo 05 chưa sử dụng hết. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, giá trị hàng tồn kho được lập dự phòng này có thể không sử dụng được cho các dự án khác của Công ty trong tương lai.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 11,914,667 | 5,718,750 |
| Các khoản khác | 544,272,372 | 1,037,622,925 |
| | 556,187,039 | 1,043,341,675 |
| a) Dài hạn | | |
| Tiền thuê đất (*) | 117,257,732,671 | 119,568,900,568 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 6,372,447,337 | 935,178,083 |
| Các khoản khác | 3,227,922,658 | 959,996,805 |
| | 126,858,102,666 | 121,464,075,456 |

(*) Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 39,8 ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSĐ ngày 06 tháng 12 năm 2007 đã ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2057.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/07/2018 VND | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/09/2018 VND |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| Thuế nhập khẩu | (102,526,446) | 1,046,047,103 | 1,041,360,382 | (97,839,725) |
| Thuế giá trị gia tăng | 9,719,987,525 | (41,414,096) | 9,678,573,429 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | (742,837,973) | 451,605,471 | | (291,232,502) |
| Thuế nhà thầu | (2,472,065,593) | 1,583,891,187 | 163,917,670 | (1,052,092,076) |
| Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác | (6,000,000) | | | (6,000,000) |
| | 6,499,083,959 | 3,040,129,665 | 10,883,851,481 | (1,349,324,578) |



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp | Khác | Tổng |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--|---------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | |
| Tại ngày 01/07/2018 | 738,367,072,523 | 119,576,675,654 | 394,782,484,631 | 10,349,493,207 | 3,850,699,617 | 5,076,048,825 | 1,272,002,474,457 |
| Tăng/ Giảm trong kỳ | 531,535,388 | 371,676,000 | | | | | 903,211,388 |
| Kết chuyển từ chi phí XD CBDD | | | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2018 | 738,898,607,911 | 119,948,351,654 | 394,782,484,631 | 10,349,493,207 | 3,850,699,617 | 5,076,048,825 | 1,272,905,685,845 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | |
| Tại ngày 01/07/2018 | 483,912,407,264 | 96,669,937,463 | 223,318,806,955 | 9,856,010,671 | 3,731,562,106 | 4,332,967,914 | 821,821,692,373 |
| Khấu hao trong kỳ | 3,928,076,514 | 861,664,523 | 3,955,828,377 | 68,173,854 | 32,780,436 | 101,157,978 | 8,947,681,682 |
| Tại ngày 30/09/2018 | 487,840,483,778 | 97,531,601,986 | 227,274,635,332 | 9,924,184,525 | 3,764,342,542 | 4,434,125,892 | 830,769,374,055 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2018 | 251,058,124,133 | 22,416,749,668 | 167,507,849,299 | 425,308,682 | 86,357,075 | 641,922,933 | 442,136,311,790 |

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | Phần mềm | Phần mềm hình | Tổng |
|-------------------------------|----------------|------------------------------|----------------|
| | máy tính | thành từ nguồn | |
| | VND | kinh phí sự nghiệp VND | VND |
| NGUYỄN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/06/2018 | 18,448,540,685 | 56,022,374,210 | 74,470,914,895 |
| Tăng trong kỳ | | | - |
| Tại ngày 30/09/2018 | 18,448,540,685 | 56,022,374,210 | 74,470,914,895 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/06/2018 | 18,056,918,317 | 46,671,131,913 | 64,728,050,230 |
| Khấu hao trong kỳ | 15,062,397 | 2,770,374,939 | 2,785,437,336 |
| Tại ngày 30/09/2018 | 18,071,980,714 | 49,441,506,852 | 67,513,487,566 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 30/09/2018 | 376,559,971 | 6,580,867,358 | 6,957,427,329 |

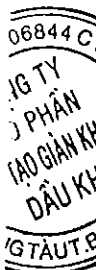
14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2018 | | 31/12/2017 | |
|---|-----------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| NATIONAL OILWELL VARCO, LP.638 | 66,141,598,845 | 66,141,598,845 | 103,419,731,039 | 103,419,731,039 |
| Công ty TNHH Oakwell Engineering (Việt Nam) | 10,830,115,844 | 10,830,115,844 | 10,904,715,270 | 10,904,715,270 |
| Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn | 4,563,409,320 | 4,563,409,320 | 12,243,761,797 | 12,243,761,797 |
| Công ty CP Bọc ống dầu khí VN | 5,812,366,173 | 5,812,366,173 | 11,012,366,173 | 11,012,366,173 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình | 5,611,638,598 | 5,611,638,598 | 8,015,080,096 | 8,015,080,096 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 63,476,146,679 | 63,476,146,679 | 121,581,612,286 | 121,581,612,286 |
| | 156,435,275,459 | 156,435,275,459 | 267,177,266,661 | 267,177,266,661 |

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Tổng Cty CP Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam | 5,053,478,663 | 5,053,478,663 |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú | 26,598,227 | 1,201,770,662 |
| Công ty TNHH Đóng Tàu & Cơ Khí Hàng Hải Sài Khác | 350,529,452 | |
| | 5,330,934 | 401,534,452 |
| | 5,435,937,276 | 6,656,783,777 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN



| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 102,768,710,230 | 67,485,645,629 |
| Chi phí đầu tư xây dựng (gói thầu XL2 theo Báo cáo kiểm toán) | 7,018,078,517 | 7,018,078,517 |
| Dự phòng trợ cấp nghỉ bù | 1,721,290,567 | 2,714,997,782 |
| Chi phí khác | 17,790,538,738 | 24,472,536,555 |
| | 129,298,618,052 | 101,691,258,483 |
| 17. PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG | | |
| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
| | VND | VND |
| Chế tạo giàn DK19 | 5,351,161,360 | 5,351,161,360 |
| | 5,351,161,360 | 5,351,161,360 |

Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng thể hiện khoản phải trả dự án DKI căn cứ vào phần chênh lệch tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch với phần công việc của Công ty hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo tài chính.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả cổ tức | 18,464,445,292 | 18,463,989,700 |
| Kinh phí công đoàn | 81,826,184 | 660,053,010 |
| Bảo hiểm xã hội | 687,229,600 | - |
| Bảo hiểm y tế | 123,049,099 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 54,146,013 | - |
| Phải trả khác | 3,693,121,511 | 1,403,102,058 |
| | 23,103,817,699 | 20,527,144,768 |

19. VAY NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | | Trong kỳ | | 30/09/2018 | |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn (**) | | | 624,213,950 | 624,213,950 | | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (**) | 195,000,000,000 | 195,000,000,000 | 39,000,000,000 | 10,000,000,000 | 224,000,000,000 | 224,000,000,000 |
| | 195,000,000,000 | 195,000,000,000 | 39,624,213,950 | 10,624,213,950 | 224,000,000,000 | 224,000,000,000 |

20. VAY DÀI HẠN

| | 31/12/2017 | | Trong kỳ | | 30/09/2018 | |
|------------------|------------------------|------------------------|----------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn (**) | 430,104,449,097 | 430,104,449,097 | | 39,000,000,000 | 391,104,449,097 | 391,104,449,097 |
| | 430,104,449,097 | 430,104,449,097 | | 39,000,000,000 | 391,104,449,097 | 391,104,449,097 |

Vay và nợ dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcomBank"). Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC-TCĐK-CNVF.TĐ&QLTD ngày 27 tháng 9 năm 2013 (xem thêm Thuyết minh số

13). Khoản vay này gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD ngày 17 tháng 5 năm 2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 24 tháng 5 năm 2012 và gia hạn đến ngày 24 tháng 11 năm 2014 theo Phụ lục số 01/11/2011/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.

- Hợp đồng tín dụng số 07/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD ngày 18 tháng 3 năm 2011 với số tiền tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcomBank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 06 tháng 10 năm 2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06 tháng 10 năm 2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcomBank đến ngày 06 tháng 4 năm 2012.

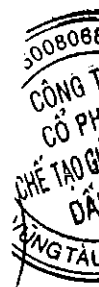
Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Công ty và PVcomBank đã ký hai Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hai khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

Ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty và PVcomBank đã ký bổ sung phụ lục của hai hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD. Theo đó, khoản nợ gốc còn lại sẽ được trả tới ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số dư nợ gốc còn lại tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 615.104.449.097 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 625.104.449.097 đồng).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 224,000,000,000 | 195,000,000,000 |
| Trong năm thứ hai | 78,000,000,000 | 78,000,000,000 |
| Trong năm thứ ba đến năm thứ năm | 234,000,000,000 | 234,000,000,000 |
| Sau năm năm | 79,104,449,097 | 118,104,449,097 |
| Cộng | 615,104,449,097 | 625,104,449,097 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | (224,000,000,000) | (195,000,000,000) |
| Trừ: số đã trả trong kỳ | | |
| Số phải trả sau 12 tháng | 391,104,449,097 | 430,104,449,097 |
| 21. Dự phòng phải trả | | |
| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
| | VND | VND |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn: | | |
| Dự phòng bảo hành dự án Tam Đảo 05 | 6,801,965,932 | 6,803,467,959 |
| Dự phòng bảo hành dự án Cá Hồi | 770,160,890 | |
| Dự phòng bảo hành dự án Nghi Sơn | 256,240,181 | |
| Dự phòng phải trả dài hạn: | | |
| Dự phòng bảo hành dự án Daman | 1,007,365,835 | |
| Dự phòng bảo hành dự án DKI | 2,150,592,841 | 2,152,092,841 |
| Dự phòng trợ cấp mất việc | 400,012,875 | 626,252,000 |
| | 11,386,338,554 | 9,581,812,800 |

Trong năm 2016, Công ty hoàn thành Dự án đóng mới giàn khoan Tam Đảo 05 và bàn giao cho khách hàng tại ngày 01 tháng 11 năm 2016. Theo điều khoản bảo hành của hợp đồng đóng mới giàn khoan Tam Đảo 05 số 0885/13/T-N4/KB-PVShipyards ngày 19 tháng 11 năm 2013, Công ty có trách nhiệm bảo hành giàn khoan trong vòng 24 tháng kể từ ngày bàn giao giàn khoan. Việc bảo hành công trình cơ bản sẽ có hai phần chính như sau:



- Một là phần thiết bị, việc bảo hành công trình được thực hiện bởi các nhà thầu cung cấp thiết bị ("back to back"), vì vậy Công ty sẽ không phát sinh chi phí bảo hành cho phần này nếu thiết bị bị hỏng hóc.

- Hai là phần xây lắp được thực hiện bởi Công ty. Theo kinh nghiệm của Công ty từ hoạt động của Giàn khoan Tam Đảo 03 trong quá khứ, phần xây lắp này không phát sinh chi phí bảo hành do khả năng xảy ra sự cố đối với phần cơ khí là rất thấp. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và ghi nhận chi phí dự phòng bảo hành ở mức 0,5% giá trị phần xây lắp.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng VND |
|------------------------------|--------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 594,897,870,000 | 2,597,721,463 | (673,638,188,233) | (76,142,596,770) |
| Lãi/lỗ trong kỳ | | | (12,234,069,594) | (12,234,069,594) |
| Số dư tại ngày 31/03/2017 | 594,897,870,000 | 2,597,721,463 | (685,872,257,827) | (88,376,666,364) |
| Lãi/lỗ trong kỳ | | | (19,272,254,384) | (19,272,254,384) |
| Số dư tại ngày 30/6/2017 | 594,897,870,000 | 2,597,721,463 | (705,144,512,211) | (107,648,920,748) |
| Lãi/lỗ trong kỳ | | | (21,340,943,842) | (21,340,943,842) |
| Số dư tại ngày 30/9/2017 | 594,897,870,000 | 2,597,721,463 | (726,485,456,053) | (128,989,864,590) |

Cổ phần

| | 30/09/2018 Cổ phần | 31/12/2017 Cổ phần |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Số lượng cổ phần đăng ký phát hành | 59.489.787 | 59.489.787 |
| - Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng | 59.489.787 | 59.489.787 |
| - Số lượng cổ phần đang lưu hành | 59.489.787 | 59.489.787 |

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông và vốn cổ phần tại ngày kết thúc niên độ như sau:

| | Tại ngày 30/09/2018 và 31/12/2017 | | |
|--|-----------------------------------|-------------------|------------------------|
| | % | Số cổ phần | Vốn đã góp (VND) |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 28,75 | 17.105.643 | 171.056.430.000 |
| Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam | 7,53 | 4.479.257 | 44.792.570.000 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 4,03 | 2.400.000 | 24.000.000.000 |
| Liên doanh Dầu khí Việt-Nga | 3,63 | 2.161.300 | 21.613.000.000 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | 4,03 | 2.400.000 | 24.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 52,03 | 30.943.587 | 309.435.870.000 |
| | 100 | 59.489.787 | 594.897.870.000 |

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|-------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| Đôla Mỹ | 59,914.95 | 738,220.29 |
| Euro | 2,467.57 | 2,467.15 |



24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

25. DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Hợp đồng xây dựng (TĐ05) | | | | 7,249,120,867 |
| Chế tạo giàn DK19 | | | | 215,247,816,634 |
| Chế tạo chân đế dự án Daman | | 15,169,788,951 | 12,043,924,915 | 19,364,830,719 |
| Chế tạo xà lan cá hồi | | 23,778,169,094 | 25,081,586,445 | 23,778,169,094 |
| Dự án đóng tàu Nghi Sơn | | 1,129,451,789 | 14,810,921,822 | 1,129,451,789 |
| Cho thuê bến bãi, phương tiện dự án Cỏ Rỗng Đò | 1,145,210,483 | | 7,679,092,792 | |
| Chế tạo 04 xà lan cá hồi lần 2 | 18,841,248,000 | | 83,128,284,000 | |
| Chế tạo 03 xà lan cá hồi lần 3 | 29,352,750,000 | | 63,150,345,000 | |
| Hợp đồng nâng cấp, sửa chữa khác | 8,160,874,857 | 6,500,462,400 | 27,486,646,605 | 9,693,511,040 |
| Dịch vụ khác | 4,014,140,901 | 4,479,542,278 | 14,874,330,601 | 12,828,252,131 |
| | 61,814,224,241 | 51,057,414,512 | 248,255,132,180 | 289,291,152,274 |

26. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Hợp đồng xây dựng (TĐ05) | | 235,704,668 | | 11,718,099,754 |
| Chế tạo giàn DK19 | | | | 174,140,613,582 |
| Chế tạo chân đế dự án Daman | (734,914,310) | 12,131,716,772 | 11,282,133,208 | 16,718,599,246 |
| Chế tạo xà lan cá hồi | | 23,080,212,428 | 27,090,784,222 | 23,080,212,428 |
| Dự án đóng tàu Nghi Sơn | (100,000,001) | 925,523,014 | 14,919,280,181 | 925,523,014 |
| Cho thuê bến bãi, phương tiện dự án Cỏ Rỗng Đò | 475,084,241 | | 5,765,209,814 | |
| Chế tạo 04 xà lan cá hồi lần 2 | 23,856,770,740 | | 97,642,248,950 | |
| Chế tạo 03 xà lan cá hồi lần 3 | 37,166,424,825 | | 75,888,277,725 | |
| Hợp đồng nâng cấp, sửa chữa khác | 5,929,509,352 | 5,850,416,160 | 20,426,619,324 | 5,850,416,160 |
| Dịch vụ khác | 4,778,502,305 | 25,755,374,547 | 5,652,613,604 | 72,720,171,367 |
| | 71,371,377,152 | 67,978,947,589 | 258,667,167,028 | 305,153,635,551 |

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 722,944,653 | 72,359,465 | 2,463,151,259 | 1,800,982,189 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 25,189,949 | 66,367,620 | 401,075,248 | 3,328,696,799 |
| | 748,134,602 | 138,727,085 | 2,864,226,507 | 5,129,678,988 |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH



| | Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 11,710,746,489 | 16,752,369,493 | 35,285,065,506 | 45,775,904,744 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 69,148,259 | 1,258,871,551 | 1,843,849,016 |
| | 11,710,746,489 | 16,821,517,752 | 36,543,937,057 | 47,619,753,760 |

29. LÃI/LỖ KHÁC

| | Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thu nhập khác | 5,850,569,385 | 1,157,492,904 | 6,649,018,391 | 12,251,036,176 |
| Chi phí khác | 2,720,154,700 | 128,939,985 | 3,252,356,907 | 16,395,759,359 |
| Lãi/ (lỗ) từ hoạt động khác | 3,130,414,685 | 1,028,552,919 | 3,396,661,487 | (4,144,723,183) |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế | (21,340,943,842) | (35,902,580,310) | (52,847,267,820) | (73,312,271,307) |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế: | | | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | 97,196,602 | | 2,321,521,158 | |
| Công: Các khoản chi phí không được trừ | 14,484,248,352 | 38,700,000 | 34,231,795,417 | 22,284,763,671 |
| Lỗ năm trước mang sang | | | | |
| Thu nhập/ (lỗ) tính thuế | (6,759,498,888) | (35,863,880,310) | (16,293,951,245) | (51,027,507,636) |
| Thuế suất 20% | 20% | 20% | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | |

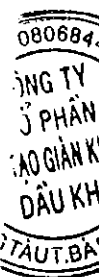
Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập tính thuế.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 528.879.177.766 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 512.585.226.521 đồng) có thể được dùng để khấu trừ các khoản lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế này vì không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ chỉ được kết chuyển tối đa trong thời gian 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ (theo qui định hiện hành). Lợi ích từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ hết hạn theo biểu sau:

| | |
|----------|------------------------|
| 31. 2018 | 93.504.739.875 |
| 2021 | 406.365.020.390 |
| 2022 | 12.715.466.256 |
| 2023 | 16.293.951.245 |
| Ơ | 528.879.177.766 |

BẢN TRÊN CỔ PHIẾU



| | Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND | Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND |
|---|--|--|--|--|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (21,340,943,842) | (35,902,580,310) | (52,847,267,820) | (73,312,271,307) |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông | 59,489,787 | 59,489,787 | 59,489,787 | 59,489,787 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (358.73) | (603.5) | (888.3) | (1,232.4) |

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga

Cổ đông lớn
Cổ đông

Cố tức 2012 phải trả các bên liên quan:

| | 30/09/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số dư các khoản phải trả khác (*) | | |
| Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam | 2.239.628.500 | 2.239.628.500 |
| Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt Xô | 1.080.650.000 | 1.080.650.000 |

Thu nhập Hội đồng Quản trị và ban kiểm soát của Công ty được hưởng trong năm như sau:

| | Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND | Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND |
|--|--|--|--|--|
| Thù lao Ban Kiểm soát và HĐQT kiêm nhiệm | 53,347,163.00 | 34,037,054.00 | 147,492,062.00 | 136,148,216.00 |

33. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 đã được Ban điều hành/ Giám đốc Công ty phê duyệt để phát hành.



Phạm Văn Dâu
Người lập



Đinh Hồng Nhung
Phụ trách kế toán



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc
Ngày 10 tháng 10 năm 2018

